

Hàm jQuery	Ví dụ	Mô tả
BỘ CHỌN (SELECTORS)		
<code>\$('*')</code>	<code>\$('*')</code>	Chọn tất cả các thành phần có trong văn bản HTML, khi sử dụng bộ chọn này có thể sẽ khiến quá trình xử lý của một số trình duyệt chậm lại.
<code>\$('tag')</code>	<code>\$('div')</code>	Chọn thành phần theo từng tag cụ thể.
<code>\$('tag.tênclass')</code>	<code>\$('div.test')</code>	Chọn thành phần theo từng class cụ thể.
<code>\$('tag#tênid')</code>	<code>\$('div#test')</code>	Chọn thành phần theo từng id cụ thể.
<code>\$('selector1, selector2, selectorN')</code>	<code>\$('div, ul li, p')</code>	Chọn nhiều bộ chọn giúp bạn có thể chọn một lúc nhiều bộ chọn khác nhau, tốn ít thời gian hơn cho việc chọn từng bộ chọn.
<code>\$('parent > child')</code>	<code>\$('div > p')</code>	Chọn thành phần con dựa theo thành phần cha.
<code>\$('tag:eq(n)')</code>	<code>\$('ul li:eq(3)')</code>	Chọn thành phần với một chỉ số n cụ thể.
<code>\$('tag:gt(n)')</code>	<code>\$('ul li:gt(3)')</code>	Chọn các thành phần với chỉ số lớn hơn chỉ số n.
<code>\$('tag:lt(n)')</code>	<code>\$('ul li:lt(3)')</code>	Chọn các thành phần với chỉ số nhỏ hơn chỉ số n.
<code>\$('tag:even')</code>	<code>\$('ul li:even')</code>	Chọn các phần tử ở vị trí lẻ.
<code>\$('tag:odd')</code>	<code>\$('ul li:odd')</code>	Chọn các phần tử ở vị trí chẵn.
<code>\$('tag:first')</code>	<code>\$('p:first')</code>	Chọn phần tử ở vị trí đầu tiên.
<code>\$('tag:last')</code>	<code>\$('p:last')</code>	Chọn phần tử ở vị trí cuối cùng.
<code>\$('tag:first-child')</code>	<code>\$('ul li:first-child')</code>	Chọn các phần tử con ở vị trí đầu tiên.
<code>\$('tag:first-of-type')</code>	<code>\$('ul li:first-of-type')</code>	Chọn thành phần con đầu tiên hoặc duy nhất trong các thành phần cha.
<code>\$('tag:last-child')</code>	<code>\$('ul li:last-child')</code>	Chọn các phần tử con ở vị trí cuối cùng.
<code>\$('tag:last-of-type')</code>	<code>\$('p:last-of-type')</code>	Chọn thành phần con cuối cùng hoặc duy nhất trong các thành phần cha.
<code>\$('tag:nth-child(n)')</code>	<code>\$('p:nth-child(3)')</code>	Chọn thành phần thứ "n" trong thành phần cha, gốc tính được tính từ thành phần đầu tiên trở đi.
<code>\$('tag:nth-last-child(n)')</code>	<code>\$('p:nth-last-child(3)')</code>	Chọn thành phần thứ "n" trong thành phần cha, gốc tính được tính từ thành phần cuối cùng trở lại.
<code>\$('tag:nth-of-type(n)')</code>	<code>\$('p:nth-of-type(3)')</code>	Chọn thành phần thứ "n", gốc tính được tính từ thành phần đầu tiên trở đi.
<code>\$('tag:nth-last-of-type(n)')</code>	<code>\$('p:nth-last-of-type(3)')</code>	Chọn thành phần thứ "n", gốc tính được tính từ thành phần cuối cùng trở lại.
<code>\$('tag:only-child')</code>	<code>\$('p:only-child')</code>	Chọn thành phần con trong các thành phần cha, khi thành phần cha có mỗi thành phần con là chính nó, không được chứa thành phần con khác.
<code>\$('tag:only-of-type')</code>	<code>\$('p:only-of-type')</code>	Chọn thành phần con trong các thành phần cha, khi thành phần cha có một thành phần con là chính nó.
<code>\$('tag:animated')</code>	<code>\$('div:animated')</code>	Chọn các thành phần đang chuyển động.
<code>\$('tag[attribute]')</code>	<code>\$('[title]')</code>	Chọn các thành phần có sử dụng cùng thuộc tính.
<code>\$('tag[attribute="value"]')</code>	<code>\$('[title="Học jQuery"]')</code>	Chọn thành phần có thuộc tính với giá trị xác định.
<code>\$('tag[attribute!="value"]')</code>	<code>\$('[title!="Học jQuery"]')</code>	Chọn những thành phần ngoài thành phần chứa thuộc tính với giá trị xác định.
<code>\$('tag[attribute = "value"]')</code>	<code>\$('[title = "Học jQuery"]')</code>	Chọn thành phần có thuộc tính với giá trị xác định, hoặc một chuỗi với giá trị bắt đầu bằng value-.
<code>\$('tag[attribute^="value"]')</code>	<code>\$('[title^="Học jQuery"]')</code>	Chọn thành phần có thuộc tính với giá trị xác định, hoặc một chuỗi với giá trị bắt đầu bằng value.
<code>\$('tag[attribute\$="value"]')</code>	<code>\$('[title\$="Học jQuery"]')</code>	Chọn thành phần có thuộc tính với giá trị xác định, hoặc một chuỗi với giá trị kết thúc bằng value.
<code>\$('tag[attribute*="value"]')</code>	<code>\$('[title*="Học jQuery"]')</code>	Chọn thành phần có thuộc tính với giá trị đặc biệt bằng value.
<code>\$('tag[attribute~="value"]')</code>	<code>\$('[title~="Học jQuery"]')</code>	Chọn thành phần có thuộc tính với giá trị biệt bằng value riêng lẻ, chỉ chọn các giá trị nào được viết cách nhau bằng khoảng trắng.
<code>\$('tag:lang(language)')</code>	<code>\$(':lang(vi)')</code>	Chọn các thành phần có sử dụng cùng thuộc tính lang với language xác định.

<code>\$(tag[bộ chọn thuộc tính 1][bộ chọn thuộc tính n])</code>	<code>\$('div[id][title="Việt Nam"]')</code>	Chọn nhiều các thành phần với từng bộ chọn cụ thể
<code>\$(tag:parent')</code>	<code>\$('div:parent')</code>	Chọn thành phần có chứa ít nhất một thành phần con (text cũng có thể xem là thành phần con).
<code>\$(tag:empty')</code>	<code>\$('ul li:empty')</code>	Chọn thành phần không có chứa bất kỳ thành phần nào, kể cả text.
<code>\$(tag:text')</code>	<code>\$('div:text')</code>	Chọn thành phần input có thuộc tính type với giá trị text.
<code>\$(tag:button')</code>	<code>\$('input:button')</code>	Chọn thành phần input có thuộc tính type với giá trị button, hoặc tag button.
<code>\$(tag:checkbox')</code>	<code>\$('input:checkbox')</code>	Chọn thành phần input có thuộc tính type với giá trị checkbox.
<code>\$(tag:checked')</code>	<code>\$('input:checked')</code>	Chọn thành phần có thuộc tính checked.
<code>\$(tag:disabled')</code>	<code>\$('input:disabled')</code>	Chọn thành phần có thuộc tính disabled.
<code>\$(tag:enabled')</code>	<code>\$('input:enabled')</code>	Chọn thành phần không có thuộc tính disabled.
<code>\$(tag:file')</code>	<code>\$('input:file')</code>	Chọn thành phần có thuộc tính type với giá trị file.
<code>\$(tag:focus')</code>	<code>\$('input:focus')</code>	Chọn thành phần khi được focus.
<code>\$(tag:hidden')</code>	<code>\$('div:hidden')</code>	Chọn tất cả các thành phần không hiển thị, không dùng cho input với thuộc tính type="hidden".
<code>\$(tag:image')</code>	<code>\$('input:image')</code>	Chọn thành phần input có thuộc tính type với giá trị image.
<code>\$(tag:input')</code>	<code>\$('div:input')</code>	Chọn thành phần thuộc về form như: input, select, textarea và button.
<code>\$(tag:password')</code>	<code>\$('input:password')</code>	Chọn thành phần input có thuộc tính type với giá trị password.
<code>\$(tag:radio')</code>	<code>\$('input:radio')</code>	Chọn thành phần input có thuộc tính type với giá trị radio.
<code>\$(tag:reset')</code>	<code>\$('input:reset')</code>	Chọn thành phần input có thuộc tính type với giá trị reset.
<code>\$(tag:selected')</code>	<code>\$(':selected')</code>	Chọn thành phần select.
<code>\$(tag:submit')</code>	<code>\$('input:submit')</code>	Chọn thành phần input có thuộc tính type với giá trị submit.
<code>\$(tag:visible')</code>	<code>\$('div:visible')</code>	Chọn thành phần đang nhìn thấy (visible), click vào các thành phần để hiểu rõ hơn.
<code>\$(tag:root')</code>	<code>\$(':root')</code>	Chọn thành phần gốc của văn bản, thành phần gốc chính là tag html.
<code>\$(tag:has(selector)')</code>	<code>\$('div:has(p)')</code>	Chọn thành phần có chứa ít nhất một phần tử phù hợp với quy định chọn.
<code>\$(tag:header')</code>	<code>\$('div:header')</code>	Chọn thành phần headline.
<code>\$(prev + next')</code>	<code>\$('div + span')</code>	Chọn thành phần kế tiếp ngay sau thành phần trước.
<code>\$(prev ~ siblings')</code>	<code>\$('div ~ p')</code>	Chọn tất cả các thành phần kế tiếp ngay sau thành phần trước.
<code>\$(tag:not(selector)')</code>	<code>\$('div:not(p)')</code>	Không chọn bộ chọn này.
<code>\$(tag:contains(text)')</code>	<code>\$('p:contains(html)')</code>	Chọn thành phần có chứa text được chỉ định.